CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTPT CƯỜNG THUẬN IDICO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:330 /CBTT-CTI	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2024*
Vv:Công bố thông tin BCTC Hợp nhất quý II năm 2024.	

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

- Mã chứng khoán: CTI

- Địa chỉ: Số 168,Khu phố 11,Phường An Bình,Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: 0251.6.291081 Fax: 0251.6.291082

- E-mail: info@cuongthuan.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tiến Dũng

- Chức vụ: Phụ trách quản trị, ủy quyền CBTT, Thành viên HĐQT và Phó TGĐ

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24 giờ ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý II năm 2024;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn www.cuongthuan.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất quý II năm 2024.

CÔNG TY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Vũ Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600459834
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 09:53:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO- HẠNH PHÚC
----------&----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II- NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**555,499,213,546**	**366,834,879,955**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**35,989,892,639**	**23,051,749,620**
1. Tiền	111		28,597,842,161	22,884,149,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,392,050,478	167,600,230
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**-**	**3,139,608,456**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3,139,608,456
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**290,659,167,501**	**159,503,090,092**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46,924,304,865	29,537,803,503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	169,790,731,740	31,159,922,264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,039,206,561	8,558,459,578
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	89,489,685,464	107,921,665,876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(17,584,761,129)	(17,674,761,129)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**219,487,391,881**	**169,369,816,680**
1. Hàng tồn kho	141		219,487,391,881	169,369,816,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,362,761,525**	**11,770,615,107**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,079,988,249	1,087,441,160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,412,674,267	9,756,033,611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	870,099,009	927,140,336
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,001,334,274,409**	**4,148,880,586,569**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16,103,000,401**	**15,488,733,046**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	16,103,000,401	15,488,733,046
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,126,083,529,034**	**3,184,229,703,279**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	230,479,827,267	226,794,542,510
- Nguyên giá	*222*		*558,469,399,900*	*539,216,729,345*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(327,989,572,633)*	*(312,422,186,835)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	(6,838,064)	7,385,109,608
- Nguyên giá	*225*		-	*11,898,232,112*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(6,838,064)*	*(4,513,122,504)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,895,610,539,831	2,950,050,051,161
- Nguyên giá	*228*		*3,950,585,014,607*	*3,950,585,014,606*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1,054,974,474,776)*	*(1,000,534,963,445)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**798,700,924,995**	**889,122,834,076**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		798,700,924,995	889,122,834,076
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**60,446,819,979**	**60,039,316,168**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	60,088,851,857	59,598,741,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	357,968,122	440,574,496
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,556,833,487,955**	**4,515,715,466,524**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,090,099,963,720**	**3,105,098,183,080**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**613,629,768,208**	**624,971,212,854**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	131,304,370,674	120,544,498,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	89,300,974,421	60,642,081,422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	10,236,492,180	4,822,344,895
4. Phải trả người lao động	314		9,806,500,649	15,010,015,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12,903,180,603	17,503,572,738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,006,800	4,182,042,165
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	26,305,210,978	20,808,150,121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	310,878,194,426	364,335,804,792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	9,832,543,265	1,250,173,887
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,058,294,212	15,872,529,291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,476,470,195,512**	**2,480,126,970,226**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		44,193,779,301	44,193,779,301
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		334,532,380,361	271,065,787,642
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		36,703,858,869	34,879,573,059
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2,022,670,883,350	2,093,858,179,623
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22,759,019,672	21,350,917,555
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	15,610,273,959	14,778,733,046
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,466,733,524,234**	**1,410,617,283,444**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**1,466,733,524,234**	**1,410,617,283,444**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383,633,339,279	383,633,339,279
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,036,000,000)	(155,036,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,512,973,319	53,512,973,319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342,768,967,604	289,946,901,359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		289,346,901,359	213,438,519,426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,422,066,244	76,508,381,933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		211,843,153,606	208,548,979,060
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,556,833,487,954**	**4,515,715,466,524**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lý	Bùi Tiến Vương	Nguyễn Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	254,362,453,720	203,040,915,740	511,700,703,985	379,800,760,099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	11,727,620	-	17,644,720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	254,362,453,720	203,029,188,120	511,700,703,985	379,783,115,379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153,905,320,587	77,634,782,853	299,445,798,508	168,985,154,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**100,457,133,133**	**125,394,405,267**	**212,254,905,477**	**210,797,961,203**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	121,615,717	(100,620,340)	498,000,722	1,022,851,147
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	45,627,731,298	56,738,906,562	96,272,997,464	111,906,229,880
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45,626,822,224*	*56,535,721,743*	*95,934,361,108*	*111,499,866,242*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1,434,008,818	2,047,548,096	2,414,738,441	4,098,155,571
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	24,397,533,783	24,445,658,969	49,729,934,867	43,022,931,652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**29,119,474,951**	**42,061,671,300**	**64,335,235,427**	**52,793,495,247**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	29,460,599	2,008,830,615	78,443,521	1,863,861,424
13. Chi phí khác	32	VI.8	127,407,915	753,875,346	171,189,055	641,600,836
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(97,947,316)**	**1,254,955,269**	**(92,745,534)**	**1,222,260,588**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29,021,527,635**	**43,316,626,569**	**64,242,489,893**	**54,015,755,835**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,377,479,396	1,450,529,107	5,773,333,815	3,073,386,102
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	1,408,102,118	901,873,529	1,408,102,118	2,148,566,645
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**25,235,946,121**	**40,964,223,933**	**57,061,053,960**	**48,793,803,088**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		25,235,946,121	37,152,991,769	53,422,066,244	45,905,294,423
Cổ đông không kiểm soát	62		(0)	3,811,235,164	3,638,987,716	2,888,508,665

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	461	426	975	838
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	461	426	975	838

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lý	Bùi Tiến Vương	Nguyễn Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**64,242,489,893**	**54,015,755,835**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	65,500,612,689	68,356,549,426
- Các khoản dự phòng	03		9,323,910,291	6,845,216,351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(498,000,722)	(1,022,851,147)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	95,934,361,108	111,499,866,242
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**234,503,373,259**	**239,694,536,707**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(137,532,794,971)	(58,687,590,029)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(50,117,575,201)	(18,073,340,180)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		195,663,565,690	62,933,188,551
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,482,657,274)	8,018,891,433
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(95,934,361,108)	(90,927,580,254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2,424,466,182)	(1,761,509,546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4,286,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**142,675,084,213**	**136,910,396,682**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4,514,124,451)	(24,126,362,671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	332,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(604,558,926)	(119,331,794)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,400,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498,000,722	1,022,851,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,120,682,655)**	**(20,490,116,045)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.4	294,589,961,057	35,410,925,591
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.5	(318,206,219,596)	(185,776,867,503)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(105,000,000,000)	(1,227,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(128,616,258,539)**	**(151,592,941,912)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**12,938,143,019**	**(35,172,661,275)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23,051,749,620**	**53,334,899,502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**35,989,892,639**	**18,162,238,227**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lý	Bùi Tiến Vương	Nguyễn Xuân Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 456 nhân viên. (Ngày 30 tháng 06 năm 2023: 416 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tập đoàn có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83.10%	83.10%	83.10%

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	59.57%	59.57%	59.57%

Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	95.25%	95.25%	95.25%
Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 370/2A Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác. - Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác. - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Chi tiết : Đăng kiểm xe cơ giới.	93.67%	93.67%	93.67%
Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	67.87%	67.87%	67.87%
Công ty Cổ phần Du lịch Cường Thuận CTI Địa chỉ: số 01B, Đường Tôn Đức Thắng, Tổ 3B KP8, TT Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống, điều hành tua du lịch, vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.....	96.00%	96.00%	96.00%

Công ty có một (01) công ty con sở hữu vừa trực tiếp vừa gián tiếp như sau: (*)

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	0.00%	0.00%	93.00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tập đoàn đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Riêng trường hợp đối với doanh thu hoạt động xây lắp của công ty mẹ là nhà đầu tư, nhà thầu và công ty con là doanh nghiệp dự án BOT, Tập đoàn thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc loại trừ các yếu tố trùng lắp trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con nhưng không ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận sau thuế của giá trị xây lắp các dự án BOT do Công ty thực hiện để đảm bảo lợi ích của các cổ đông và phát huy được chính sách khuyến khích thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng quốc gia bằng nguồn vốn xã hội hóa.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con

* Khi Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn không làm Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con (tiếp theo)

* Khi giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua (phương pháp vốn chủ sở hữu) nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

9.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

9.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

9.5 *Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Quyền thu phí tỉnh lộ 16	*Theo thời gian khai thác dự án*

Quyền thu phí giao thông 2 trạm Km1841+912 Quốc lộ 1 và Km14+000 đến Km50+889 Quốc lộ 91: đây là 2 dự án đầu tư theo hình thức BOT, Tập đoàn trích khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác. Ngoài ra, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công ty còn bao gồm quyền sử dụng đất đã thanh toán cho nhà chuyển nhượng và đã được bàn giao cho công ty nhưng đang tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sở hữu.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Tập đoàn ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí dở dang thi công công trình; Chi phí lãi vay chưa đến kỳ thanh toán; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ xâp lắp đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tập đoàn và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	**28,597,842,161**	**22,884,149,390**
Tiền mặt	8,433,336,416	3,966,675,613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,164,505,745	18,917,473,777
Các khoản tương đương tiền	**7,392,050,478**	**167,600,230**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	7,392,050,478	167,600,230
Cộng	**35,989,892,639**	**23,051,749,620**

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**30/06/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty CP Xây dựng VINACI	-		7,558,459,578	
Công ty CP ĐT Xây dựng Thương mại Minh Trí	2,039,206,561		1,000,000,000	
Cộng	**2,039,206,561**		**8,558,459,578**	

3. Phải thu của khách hàng	**30/06/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**46,924,304,865**	**(17,584,761,129)**	**29,537,803,503**	**(16,818,797,676)**
Khách hàng trong nước	46,924,304,865	(17,584,761,129)	29,537,803,503	(16,818,797,676)
Cty CP ĐT và PT VRG Long Thành	*2,366,594,464*	-	*862,081,238*	-
Cty TNHH An Hùng Vương	*1,216,270,660*		*201,988,386*	
Khách hàng khác	*43,341,439,741*	*(17,584,761,129)*	*28,473,733,879*	*(16,818,797,676)*
Cộng	**46,924,304,865**	**(17,584,761,129)**	**29,537,803,503**	**(16,818,797,676)**

4. Trả trước cho người bán	**30/06/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**169,790,731,740**	-	**31,159,922,264**	**(4,465,145,149)**
Nhà cung cấp trong nước	169,790,731,740	-	31,159,922,264	(4,465,145,149)
Tiền mua đất trả trước cho ông Nguyễn Văn Thuận	*16,612,500,000*	-	-	-
Tiền mua đất trả trước cho ông Nguyễn Xuân Hòa	*2,729,100,000*	-	-	-
Tiền mua đất trả trước cho ông Đầu Văn Dương	*578,000,000*		-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaci	*18,239,350,419*	-	*11,335,776,319*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Trí	*1,985,056,948*	-	*4,818,296,520*	-
Nhà cung cấp khác	*129,646,724,373*	-	*15,005,849,425*	*(4,465,145,149)*
Cộng	**169,790,731,740**	-	**31,159,922,264**	**(4,465,145,149)**

5. Phải thu khác	**30/06/2024**		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**89,489,685,464**	-	**107,921,665,876**	-
CN Cty Hùng Vương (chi hộ)	367,318,460	-	1,066,732,736	-
Ứng tiền mua đất GPMB	67,370,892,098		98,182,890,640	
Tạm ứng khác	3,501,044,282	-	3,768,449,727	-
Quỹ BVMT Đồng Nai (lãi ký quỹ)	1,268,572,000	-	989,436,000	-
Phải thu khác	16,981,858,624	-	3,914,156,773	-
b. Dài hạn	**16,103,000,401**	-	**15,488,733,046**	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	14,605,383,905	-	13,496,116,550	-
Ký quỹ đảm bảo dự án mỏ đá TC8	1,277,616,496		1,277,616,496	
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	490,000,000	-
Ký quỹ khác (D.Lực Trảng Bom)	220,000,000	-	225,000,000	-
Cộng	**105,592,685,865**	-	**123,410,398,922**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

6 Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17,584,761,129	17,584,761,129	17,674,761,129	17,674,761,129
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của các khách hàng	*17,584,761,129*	*17,584,761,129*	*17,674,761,129*	*17,674,761,129*
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	18,001,712,617	-	21,616,865,799	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	166,931,912,694	-	112,172,591,317	-
Thành phẩm	33,591,463,692	-	34,738,467,807	-
Hàng hoá	962,302,878	-	841,891,757	-
Hàng gửi bán		-		-
Cộng	**219,487,391,881**	-	**169,369,816,680**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-		-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**798,700,924,995**	-	**889,122,834,076**	-
- Xây dựng cơ bản	**798,700,924,995**	-	**889,122,834,076**	-
+ Chi phí Dự án khai thác mỏ đá Thiện Tân 10	*77,722,658,317*	-	*153,517,277,867*	-
+ Chi phí các quyền sử dụng đất đang chuyển đổi mục đích sử dụng và sang tên	*108,659,100,000*	-	*108,659,100,000*	-
+ Cụm công nghiệp Tân An	*25,565,151,286*	-	*54,365,651,286*	-
+ Lắp đặt thiết bị trạm cân	*24,888,993,228*	-	*24,888,993,228*	-
+ Khu Dân cư tại P. Phước Tân.	*384,655,016,129*	-	*370,531,105,541*	-
+ Dự án DTXD Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*144,457,168,081*	-	*124,783,122,182*	-
+ Dự án đường vận chuyển VLXD tại xã Phước Tân và xã Tam Phước	*14,813,393,331*	-	*14,813,393,331*	-
+ Chi phí XDCB khác	*17,939,444,623*	-	*37,564,190,641*	-
Cộng	**798,700,924,995**	-	**889,122,834,076**	-

8. Thuyết minh cho các khoản xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

(1) Chi phí các quyền sử dụng đất đang trong thời gian chuyển đổi mục đích sử dụng và sang tên:

Bao gồm các chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSDĐ) theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ từ các cá nhân cho Công ty CP ĐTPT Cường Thuận. Các QSDĐ này hầu hết là đất nông nghiệp đang tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sở hữu cho Công ty CP ĐTPT Cường Thuận.

(2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Cụm công nghiệp Tân An:

Bao gồm các khoản chi phí đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục đầu tư ban đầu như: Chi phí tư vấn, khảo sát; chi phí đo đạc, lập bản đồ; kinh phí hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch; chi phí mua đất giải phóng mặt bằng...

(3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho dự án Khu Dân cư tại xã Phước Tân:

Theo Văn bản số 13027/UBND-KTN ngày 28/10/2020 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa. Tổng mức đầu tư dự án: 1.541,2 tỷ đồng.

(4) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho dự án đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Đây là các giá trị công trình xây dựng dở dnag của dự án đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang đoạn KM 14+000 đến KM 50+889. Giá trị này sẽ được bổ sung vào giá trị công trình Quốc lộ 91 đã tạm kết chuyển vào nguyên giá quyền thu phí Quốc lộ 91 khi quyết toán với cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

(5) Dự án đường vận chuyển VLXD tại xã Phước Tân và xã Tam Phước:

Căn cứ Hợp đồng BOT số 377/2016/HĐKT ngày 25/01/2016 về việc Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) Dự án BOT đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, Tp.Biên Hòa giữa Sở Giao thông Vận tải Đồng Nai, Hợp tác xã An Phát và Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát thì Hợp tác xã An Phát và Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát được trực tiếp quản lý, kinh doanh hoặc ký các hợp đồng thuê các tổ chức quản lý công việc xây dựng, vận hành, khai thác và bảo dưỡng công trình BOT trong thời hạn Hợp đồng BOT.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,898,232,112	**11,898,232,112**
Thuê TC trong năm	-	-
Trả lại TSCĐ Thuê TC	*(11,898,232,112)*	**(11,898,232,112)**
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4,513,122,504	**4,513,122,504**
Khấu hao trong năm	*6,838,064*	**6,838,064**
Trả lại TSCĐ Thuê TC	*(4,513,122,504)*	**(4,513,122,504)**
Số dư cuối năm	6,838,064	**6,838,064**
Giá trị còn lại	**Máy móc thiết bị**	**Tổng cộng**
Số dư đầu năm	8,615,961,200	**7,385,109,608**
Số dư cuối năm	(6,838,064)	**(6,838,064)**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16,728,000,000	3,933,432,708,192	424,306,414	**3,950,585,014,606**
Tăng trong năm		*1*	-	**1**
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16,728,000,000	3,933,432,708,193	424,306,414	**3,950,585,014,607**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,492,303,016	997,618,354,015	424,306,414	**1,000,534,963,445**
Khấu hao trong năm	*253,454,544*	*54,186,056,787*	-	**54,439,511,331**
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối năm	2,745,757,560	1,051,804,410,802	424,306,414	**1,054,974,474,776**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14,235,696,984	2,935,814,354,177	-	**2,950,050,051,161**
Số dư cuối năm	13,982,242,440	2,881,628,297,391	-	**2,895,610,539,831**

Quyền thu phí bao gồm:

(1) Quyền thu phí Quốc lộ 1 (Đoạn tuyến tránh Tp. Biên Hòa)

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao TSCĐ quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2014.

(2) Quyền thu phí Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí hình thành từ dự án đầu tư XDCT cải tạo, nâng cấp QL91 đoạn từ Km14+000 đến Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định quyền thu phí theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính).

Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang chính thức thu phí Trạm T1 trên Quốc lộ 91 từ ngày 02/4/2016 và thu phí trạm T2 từ ngày 31/12/2016 để hoàn vốn cho dự án.

(3) Quyền thu phí dự án Đường chuyên dùng vận chuyển VLXD tại xã Phước Tân

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Đường chuyên dùng được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định quyền thu phí theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu, bắt đầu thu phí từ ngày 15/05/2021

(4) Quyền thu phí dự án BOT 319

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí BOT 319 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty trích khấu hao đối với tài sản cố định quyền thu phí theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu, bắt đầu thu phí từ ngày 20/10/2021

12. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**2,079,988,249**	**1,087,441,160**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233,066,614	190,635,836
Chi phí sửa chữa TSCĐ	33,611,100	37,063,720
Các khoản khác	1,813,310,535	859,741,604
b. Chi phí trả trước dài hạn	**60,088,851,857**	**59,598,741,672**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,166,071,668	1,976,195,714
Chi phí sửa chữa TSCĐ	78,308,799	17,878,710,395

Chi phí cải tạo nhà máy cống	27,881,385,483	16,719,950,414
Chi phí trả trước tiền thuê đất	4,663,749,982	5,022,499,984
Chi phí quản lý, duy tu, sửa chữa Đường chuyên dùng trong thời gian chờ thu phí (*)	-	777,995,612
Chi phí khai thác các mỏ đá	19,236,442,936	15,172,389,971
Chi phí trả trước khác	7,062,892,989	2,050,999,582
Cộng	**62,168,840,106**	**60,686,182,832**

13. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**131,304,370,674**	**131,304,370,674**	**120,544,498,193**	**120,544,498,193**
Nhà cung cấp trong nước	131,304,370,674	131,304,370,674	120,544,498,193	120,544,498,193
Cty CP Xây Dựng DDCN Số 1 Đồng Nai	*6,983,816,450*	*6,983,816,450*	*6,983,816,450*	*6,983,816,450*
Tổng cty CP Phát triển KCN	*2,456,086,730*	*2,456,086,730*	*4,388,868,904*	*4,388,868,904*
Cty MTV phát triển Đô thị và KCN IDICO	*17,521,266,712*	*17,521,266,712*	*17,521,266,712*	*17,521,266,712*
Cty CP XD 14-9	*401,240,813*	*401,240,813*	*401,240,813*	*401,240,813*
Nhà cung cấp khác	*101,145,704,771*	*101,145,704,771*	*91,249,305,314*	*91,249,305,314*
Cộng	**131,304,370,674**	**131,304,370,674**	**120,544,498,193**	**120,544,498,193**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	-	-	-	-

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	**01/01/2024**
Ngắn hạn	**89,300,974,421**	**60,642,081,422**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	89,300,974,421	60,642,081,422
Ban QLDA huyện Nhơn Trạch	*15,801,452,000*	*22,354,232,310*
Tổng Cty XD Trường Sơn	*50,703,012,501*	*29,462,519,534*
Khách hàng khác	*22,796,509,920*	*8,825,329,578*
b. Dài hạn	**44,193,779,301**	**44,193,779,301**
Tổng Cty XD Trường Sơn	44,193,779,301	44,193,779,301
Cộng	**133,494,753,722**	**104,835,860,723**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	**01/01/2024**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**30/06/2024**
Thuế giá trị gia tăng	1,381,518,780	21,539,154,707	20,096,829,522	2,823,843,965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,424,466,182	5,857,907,960	2,424,466,182	5,857,907,960
Thuế thu nhập cá nhân	781,685,267	2,361,250,429	2,846,894,204	296,041,492
Các loại thuế và phí khác	234,674,666	61,476,205,272	60,452,181,175	1,258,698,763
Cộng	**4,822,344,895**	**91,234,518,368**	**85,820,371,083**	**10,236,492,180**

b. Phải thu	**01/01/2024**	**Số nộp thừa trong năm**	**Số cấn trừ trong năm**	**30/06/2024**
Thuế TNDN tạm nộp	927,140,336	-	57,041,327	870,099,009
Cộng	**927,140,336**	-	**57,041,327**	**870,099,009**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2024	**01/01/2024**
Ngắn hạn	**12,903,180,603**	**17,503,572,738**
Chi phí lãi vay	518,648,684	3,366,081,859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả khác	12,384,531,919	14,137,490,879
Cộng	**12,903,180,603**	**17,503,572,738**
b. Dài hạn	**334,532,380,361**	**271,065,787,642**
Chi phí phải trả khác QL91 (*)	268,499,077,716	271,065,787,642
Chi phí phải trả khác BOT319 (**)	66,033,302,645	-
Cộng	**334,532,380,361**	**271,065,787,642**

(*) Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.20.0012/2015-HĐTDDA/NHCT681-QL91 ngày 21/06/2022 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang với NH TMCP Công Thương VN - CN Nhơn Trạch, lãi vay sẽ được trả trên cơ sở kế hoạch trả nợ được các bên thống nhất

(**) Chi phí phải trả (lãi tiền vay của BOT 319)

17. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	670,495,570	948,897,469
Bảo hiểm xã hội	900,013,866	358,981,019
Bảo hiểm y tế	190,100,361	92,743,828
Bảo hiểm thất nghiệp	87,155,077	44,293,741
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19,800,000	19,800,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,437,646,104	19,343,434,064
Cộng	**26,305,210,978**	**20,808,150,121**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**310,878,194,426**	**310,878,194,426**	**364,335,804,792**	**364,335,804,792**
- NH Vietinbank Nhơn Trạch	184,240,389,124	184,240,389,124	108,630,365,386	108,630,365,386
- NH Tiên Phong CN Bến Thành	114,687,805,302	114,687,805,302	184,990,039,406	184,990,039,406
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả Vietinbank Nhơn Trạch	11,950,000,000	11,950,000,000	69,897,400,000	69,897,400,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	818,000,000	818,000,000
b. Vay dài hạn	**2,022,670,883,350**	**2,022,670,883,350**	**2,093,858,179,623**	**2,093,858,179,623**
- NH Vietinbank Nhơn Trạch	1,595,697,145,141	1,595,697,145,141	1,636,411,277,695	1,636,411,277,695
- NH Tiên Phong CN Bến Thành	338,780,365,209	338,780,365,209	329,946,901,928	329,946,901,928
- NH Đại Dương	17,500,000,000	17,500,000,000	22,500,000,000	22,500,000,000
- Vay cá nhân khác	70,693,373,000	70,693,373,000	-	-
Trái phiếu phát hành:				
- Cty TNHH chứng khoán NH Ngoại thương VN	-	-	105,000,000,000	105,000,000,000

Cộng	**2,333,549,077,776**	**2,333,549,077,776**	**2,458,193,984,415**	**2,458,193,984,415**

Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2020-HĐCVHM/NHCT681-CTI, ngày 09/12/2020, hạn mức tín dụng 180 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi phụ lục Hợp đồng tín dụng nếu có, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 9 tháng trả lãi sau + biên độ 3,5%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

Vay dài hạn từ NH Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 15/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012 , lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

HĐTD số 03070539 và các văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD: Số tiền cho vay là 1.187.466.000.000 VND, lãi suất = Tổng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (cuối kỳ) + biên độ 4,5%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam + biên độ 2%/năm. Thời gian ân hạn là 04 năm, thời gian trả nợ 09 năm 06 tháng và thời gian giải ngân từ ngày 24/6/2010 đến ngày 31/12/2016. Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Quyền thu phí và các quyền khác phát sinh từ Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009 và các Phụ lục HĐ BOT kèm theo, gọi tắt là Tuyến tránh Quốc lộ 1A.

Vay dài hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.20.0012/2015-HĐTDDA/NHCT681-QL91 với lãi suất 9%/năm trong thời hạn 15 năm 02 tháng. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 16.21.0004/2016-HDDTDDDA/NHCT681-BOTATP trong thời hạn 144 tháng. Tài sản thế chấp là quyền thu phí của dự án.

HĐTD số 0107/2017-HĐCVDADT/NHCT681-BOT 319 CUONGTHUAN CTI : Số tiền cho vay tối đa là 537.410.000.000 VND, lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở + Biên độ 4,5%/năm. Thời gian cho vay 180 tháng và thời gian ân hạn là 24 tháng (kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân đầu tiên). Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Quyền thu phí các trạm thu phí trên công trình " Đầu tư xây dựng đường 319 nối dài và nút giao giữa đường 319 với đường cao tốc Tp.HCM - Long Thành - Dầu Giây theo Hợp đồng BOT phát sinh từ Hợp đồng BOT số 68/HĐ.BOT-SGTVT ngày 17/07/2017 được ký giữa Sở GTVT tỉnh Đồng Nai, Công ty CP ĐT Phát Triển Cường Thuận IDICO và Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI.

Thuyết minh cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Vay dài hạn NH Tiên Phong CN Đồng Nai theo các hợp đồng vay số HDTD 36/2020/HDTD/TTHKDNL MN2/01 với hạn mức vay: 300 tỷ; HĐTD 36/2020/HDTD/TTHKDNL MN2/02 với hạn mức vay 430 tỷ và HĐTD 36/2020/HDTD/TTHKDNL MN2/02 với hạn mức vay 70 tỷ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay lần lượt là 37 tháng và 84 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền thu phí phát sinh từ Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009, Hợp đồng số 11968/HĐ.BOT-BGTVT ngày 06/11/2013 và các Phụ lục HĐ BOT kèm theo.

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng Đại Dương

Vay dài hạn NH Đại Dương theo hợp đồng số 0002/2021/HĐCV/OCEANBANK ngày 29/01/2021 thời gian vay 5 năm, Lãi suất cho vay 9,4%/năm

Thuyết minh khoản Trái phiếu phát hành

Ngày 11/06/2021, Cty đã phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị 150 tỷ, kỳ hạn 3 năm , mệnh giá 1 tỷ đồng/1 TP , tổng số trái phiếu thực tế phát hành: 150 trái phiếu. Loại hình: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản. Trái phiếu có lãi suất cố định trong 2 năm đầu tiên là 10,2%/năm, năm thứ 03 (ba), lãi suất 10,6%/năm.
Toàn bộ trái phiếu trên được đầu tư bởi Cty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN.TPHCM

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Số 31/2018/CN.MN-CCTC	*20-11-18*	*48 tháng*	*Lãi suất 8,5%, 3 tháng đầu kể từ khi giải ngân và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ lần.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

19. Dự phòng phải trả		**30/06/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn		**9,832,543,265**	**1,250,173,887**
Phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên Tuyến tránh QL1 (tuyến tránh)		5,252,993,433	355,665,740
Phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ 91		4,579,549,832	894,508,147
b. Dài hạn		**15,610,273,959**	**14,778,733,046**
Chi phí trung tu, đại tu Tuyến tránh QL1 (tuyến tránh)		-	-
Dự phòng phải trả QL91		-	-
Dự phòng phải trả khác (ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ đá)		15,610,273,959	14,778,733,046
Cộng		**25,442,817,224**	**16,028,906,933**
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		357,968,122	440,574,496
Cộng		**357,968,122**	**440,574,496**
21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 33)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Vốn góp của Tổng công ty IDICO	1.11%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.89%	622,999,970,000	622,999,970,000
Cộng	**100.00%**	**629,999,970,000**	**629,999,970,000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		**30/06/2024**	**01/01/2024**
Vốn góp của chủ sở hữu		**629,999,970,000**	**629,999,970,000**
Vốn góp đầu năm		*629,999,970,000*	*629,999,970,000*
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		*629,999,970,000*	*629,999,970,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		**30/06/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		62,999,997	62,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		62,999,997	62,999,997
Cổ phiếu phổ thông		*62,999,997*	*62,999,997*
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		8,200,000	8,200,000
Cổ phiếu phổ thông		*8,200,000*	*8,200,000*
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		54,799,997	54,799,997
Cổ phiếu phổ thông		*54,799,997*	*54,799,997*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		*10,000*	*10,000*
e. Các quỹ của doanh nghiệp		**30/06/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển		53,512,973,319	53,512,973,319
Nguồn vốn đầu tư XDCB		11,120,427	11,120,427
Cộng		**53,524,093,746**	**53,524,093,746**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
Doanh thu bán hàng hóa (xăng dầu)	15,929,052,273	14,662,539,102
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	14,971,693,319	22,460,450,416
Doanh thu thi công lắp đặt và xây dựng công trình	211,644,175,069	76,132,386,134
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	122,453,718,520	146,242,954,545
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	58,958,373,147	53,199,937,272
Doanh thu thu phí giao thông Dường chuyên dùng mỏ VLXD	23,231,407,409	16,239,554,126
Doanh thu thu phí giao thông BOT319	44,577,587,038	30,594,356,363
Doanh thu dịch vụ du lịch và nhà hàng	9,158,907,233	14,215,229,486
Doanh thu khác	10,775,789,977	6,053,352,655
Cộng	**511,700,703,985**	**379,800,760,099**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	17,644,720
Cộng	**-**	**17,644,720**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
Doanh thu thuần bán hàng hóa	15,929,052,273	14,662,539,102
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	14,971,693,319	22,460,450,416
Doanh thu thuần thi công lắp đặt và xây dựng công trình	211,644,175,069	76,132,386,134
Doanh thu thuần thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	122,453,718,520	146,242,954,545
Doanh thu thuần thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	58,958,373,147	53,199,937,272
Doanh thu thu thuần thu phí giao thông Đường chuyên dùng mỏ VLXD	23,231,407,409	16,239,554,126
Doanh thu thuần thu phí giao thông BOT319	44,577,587,038	30,594,356,363
Doanh thu thuần dịch vụ du lịch và nhà hàng	9,158,907,233	14,215,229,486
Doanh thu thuần hoạt động khác	10,775,789,977	6,035,707,935
Cộng	**511,700,703,985**	**379,783,115,379**

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
Giá vốn bán hàng hóa	15,058,563,924	14,365,824,221
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	16,534,636,198	17,220,121,808
Giá vốn thi công lắp đặt và xây dựng công trình	179,285,088,717	49,412,966,680
Giá vốn dịch vụ thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	44,938,783,456	52,777,952,329
Giá vốn dịch vụ thu phí giao thông trạm thu phí trên Quốc lộ 91	11,620,971,738	10,867,800,282
Giá vốn dịch vụ thu phí giao thông Dường chuyên dùng mỏ VLXD	8,648,193,821	5,964,930,015
Giá vốn dịch vụ thu phí giao thông BOT319	7,964,997,043	5,753,329,576

Giá vốn dịch vụ du lịch và nhà hàng	9,990,327,376	10,706,507,458
Giá vốn hoạt động khác	5,404,236,235	1,915,721,807
Cộng	**299,445,798,508**	**168,985,154,176**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498,000,722	830,851,147
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	192,000,000
Cộng	**498,000,722**	**1,022,851,147**

5. Chi phí tài chính	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
Lãi tiền vay	95,934,361,108	111,499,866,242
Chi phí tài chính khác	338,636,356	406,363,638
Cộng	**96,272,997,464**	**111,906,229,880**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,127,147,356	3,197,818,090
Chi phí vật liệu, bao bì	35,454,546	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	35,454,546
Chi phí khấu hao TSCĐ	104,549,130	627,294,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912,998,794	1,989,000
Chi phí bằng tiền khác	234,588,615	235,599,155
Cộng	**2,414,738,441**	**4,098,155,571**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18,560,119,670	16,666,242,947
Chi phí vật liệu, bao bì	66,366,857	36,090,858
Chi phí đồ dùng văn phòng	319,694,655	202,886,958
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,218,696,739	2,375,544,445
Thuế, phí, lệ phí	13,299,068	15,552,380
Dự phòng phải thu khó đòi	-	554,356,246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,070,877,896	17,879,786,900
Chi phí bằng tiền khác	5,480,879,982	5,292,470,918
Cộng	**49,729,934,867**	**43,022,931,652**

7. Thu nhập khác	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	124,759,952
Tiền bồi thường từ bảo hiểm thu được	-	471,950,500
Các khoản khác	78,443,521	1,267,150,972
Cộng	**78,443,521**	**1,863,861,424**

8. Chi phí khác	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
Tiền chậm nộp thuế	-	95,679,633
Các khoản khác	171,189,055	545,921,203
Cộng	**171,189,055**	**641,600,836**

9	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**53,422,066,244**	**45,905,294,423**
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
	- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
	- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**53,422,066,244**	**45,905,294,423**
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	54,799,997	54,799,997
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**975**	**838**

12	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2024**	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53,422,066,244	45,905,294,423
	Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**53,422,066,244**	**45,905,294,423**
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	54,799,997	54,799,997
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**54,799,997**	**54,799,997**
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**975**	**838**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. **Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** không có.
2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** không có.
3. **Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:** không có.

	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	**Lũy kế đến cuối quý 2/2023**
4. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	294,589,961,057	35,410,925,591
5. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	318,206,219,596	185,776,867,503

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.
2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:** Không có
3. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan phát sinh lũy kế đến cuối kỳ này như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế đến cuối quý 2/2024	Lũy kế đến cuối quý 2/2023
Trần Như Hoàng	Chủ tịch HĐQT	1,074,026,000	1,424,499,175
Nguyễn Xuân Quang	Tổng Giám đốc	1,356,250,000	1,716,459,762
Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	994,033,828	1,241,507,003
Phạm Mai Thu	Phó Tổng Giám đốc	528,300,000	912,404,881
Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc	598,676,000	538,676,000
Phạm Thanh Quảng	Phó Tổng Giám đốc	283,560,000	297,560,000
Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	360,000,000	350,000,000
Đới Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	664,000,000	689,369,204
Nguyễn Hồng Hải	Thành viên HĐQT	20,000,000	-
Vũ Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	290,000,000	90,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Cộng	**6,168,845,828**	**7,260,476,025**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	15,929,052,273	15,058,563,924	870,488,349
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	14,971,693,319	16,534,636,198	(1,562,942,879)
Bộ phận thi công lắp đặt và xây dựng công trình	211,644,175,069	179,285,088,717	32,359,086,352
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 1	122,453,718,520	44,938,783,456	77,514,935,064
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 91	58,958,373,147	11,620,971,738	47,337,401,409
Bộ phận thu phí Đường chuyên dùng VLXD	23,231,407,409	8,648,193,821	14,583,213,588
Bộ phận thu phí giao thông BOT319	44,577,587,038	7,964,997,043	36,612,589,995
Bộ phận du lịch và nhà hàng	9,158,907,233	9,990,327,376	(831,420,143)
Bộ phận khác	10,775,789,977	5,404,236,235	5,371,553,742
Cộng	**511,700,703,985**	**299,445,798,508**	**212,254,905,477**

4.1 b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	14,662,539,102	14,365,824,221	296,714,881
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	22,460,450,416	17,220,121,808	5,240,328,608
Bộ phận thi công lắp đặt và xây dựng công trình	76,132,386,134	49,412,966,680	26,719,419,454
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 1	146,242,954,545	52,777,952,329	93,465,002,216
Bộ phận thu phí trạm thu phí Quốc lộ 91	53,199,937,272	10,867,800,282	42,332,136,990
Bộ phận thu phí Đường chuyên dùng VLXD	16,239,554,126	5,964,930,015	10,274,624,111
Bộ phận thu phí giao thông BOT319	30,594,356,363	5,753,329,576	24,841,026,787
Bộ phận du lịch và nhà hàng	14,215,229,486	10,706,507,458	3,508,722,028
Bộ phận khác	6,035,707,935	1,915,721,807	4,119,986,128
Cộng	**379,783,115,379**	**168,985,154,176**	**210,797,961,203**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lý	Bùi Tiến Vương	Nguyễn Xuân Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152,596,596,341	205,065,263,241	99,422,541,866	3,028,663,327	79,103,664,570	**539,216,729,345**
Mua trong năm	-	*12,290,038,683*	*6,962,631,872*	-	-	**19,252,670,555**
ĐT XDCB h.thành	-					-
Tăng khác		-				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-
Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm/kỳ	152,596,596,341	217,355,301,924	106,385,173,738	3,028,663,327	79,103,664,570	**558,469,399,900**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31,677,358,288	158,696,876,800	71,118,353,842	2,950,128,768	47,979,469,137	**312,422,186,835**
Khấu hao trong năm	*7,770,109,013*	*3,958,832,825*	*3,013,311,164*	*12,781,800*	*812,350,996*	**15,567,385,798**
Tăng khác	-					-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
Giảm khác	-		-			-
Số dư cuối năm/kỳ	39,447,467,301	162,655,709,625	74,131,665,006	2,962,910,568	48,791,820,133	**327,989,572,633**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	120,919,238,053	46,368,386,441	28,304,188,024	78,534,559	31,124,195,433	**226,794,542,510**
Số dư cuối năm/kỳ	113,149,129,040	54,699,592,299	32,253,508,732	65,752,759	30,311,844,437	**230,479,827,267**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**629,999,970,000**	**383,633,339,279**	**53,512,973,319**	(155,036,000,000)	**11,120,427**	**289,946,901,359**	**208,548,979,060**	**1,410,617,283,444**
Tăng vốn				-			-	-
Lợi nhuận	-	-	-		-	53,422,066,244	3,638,987,716	57,061,053,960
Tăng khác						-	(344,813,170)	(344,813,170)
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-		-			-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-		-		-	-
Trích lập thù lao HĐQT, BKS, TK	-	-	-		-	(600,000,000)	-	(600,000,000)
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**629,999,970,000**	**383,633,339,279**	**53,512,973,319**	**(155,036,000,000)**	**11,120,427**	**342,768,967,603**	**211,843,153,606**	**1,466,733,524,234**